

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 29/3/2024



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	10
THỊ TRƯỜNG THỊT	15
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Tháng 3/2024, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng mạnh so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ Hạt điều: Hai tháng đầu năm 2024, hạt điều từ Việt Nam chiếm 76,53% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Tháng 1/2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ và Thái Lan, nhưng giảm nhập khẩu từ Bồ Đào Nha và Bra-xin.
- ▶ Thịt: Giá thịt lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ cuối tháng 3/2024 tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thủy sản: Giá tôm đỏ tự nhiên của Úc-hen-ti-na tăng do nguồn cung dự trữ tại Tây Ban Nha giảm. Sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 10% so cùng kỳ năm 2023, điều chưa từng xảy ra trong 10 năm trở lại đây. Liên minh Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc dự báo sản xuất cá rô phi của nước này sẽ cải thiện và phục hồi trong năm 2024.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thái Lan trong tháng 01/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngành nội thất của In-đô-nê-xi-a đang nỗ lực thích ứng với Quy định chống mất rừng của EU, đồng thời với việc tìm kiếm thị trường mới để duy trì xuất khẩu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước lập đỉnh mới, lên tới 99.300 – 99.800 đồng/kg. Hai tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu cà phê Robusta, Excelsa và cà phê chế biến; nhưng giảm xuất khẩu cà phê Arabica. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 21,69% năm 2022 lên 23,75% năm 2023.

► Hạt điều: Quý I/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước tính tăng 31,8% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 53,44% trong năm 2023, thấp hơn so với mức 55,34% năm 2022.

► Thịt: Trong tháng 3/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng

tăng so với tháng trước. Hai tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 10,7% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu thịt lợn tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

► Thủy sản: Xuất khẩu tôm và cá tra của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khả quan. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Ba tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,4 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 3/2024, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng mạnh so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta lập đỉnh mới, lên tới 99.300 – 99.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), tốc độ tăng mạnh chưa từng có.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu cà phê Robusta, Excelsa và cà phê chế biến; nhưng giảm xuất khẩu cà phê Arabica.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 21,69% năm 2022 lên 23,75% năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 3/2024, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng do nhu cầu thế giới tăng mạnh, trong khi nguồn cung hạn chế. Xu hướng tăng giá được dự báo sẽ diễn ra trong thời gian tới.

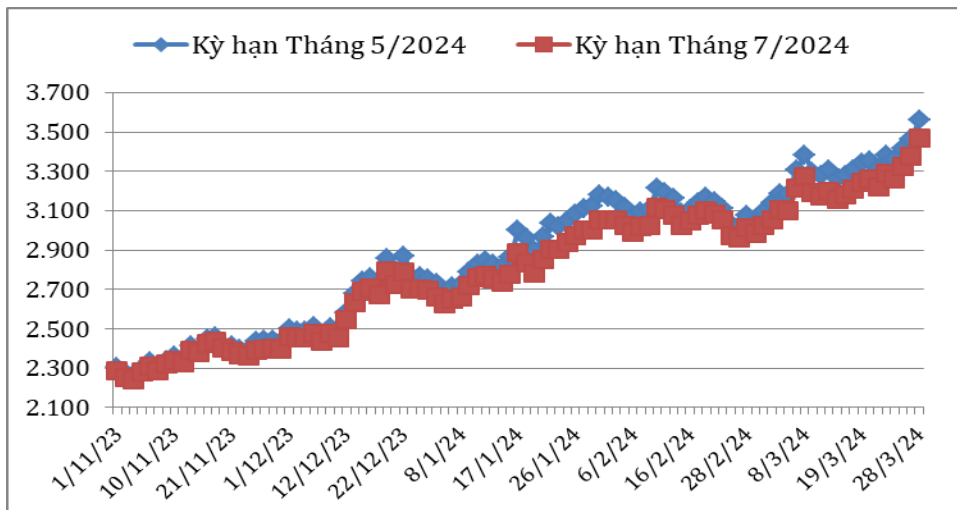
Tại Việt Nam, do yếu tố thời tiết không thuận lợi khiến sản lượng cà phê Robusta niên vụ 2024/2025 ước tính sẽ giảm so với niên vụ 2023/2024, đạt khoảng 1,6 – 1,7 triệu tấn, thấp hơn so với 1,78 triệu tấn niên vụ 2023/2024.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/3/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2024, tháng 7/2024, tháng 9/2024 và tháng 11/2024



tăng lần lượt 15,7%, 15%, 14,5% và 13,5% so với ngày 28/2/2024, lên mức 3.559 USD/tấn; 3.467 USD/tấn; 3.385 USD/tấn và 3.295 USD/tấn.

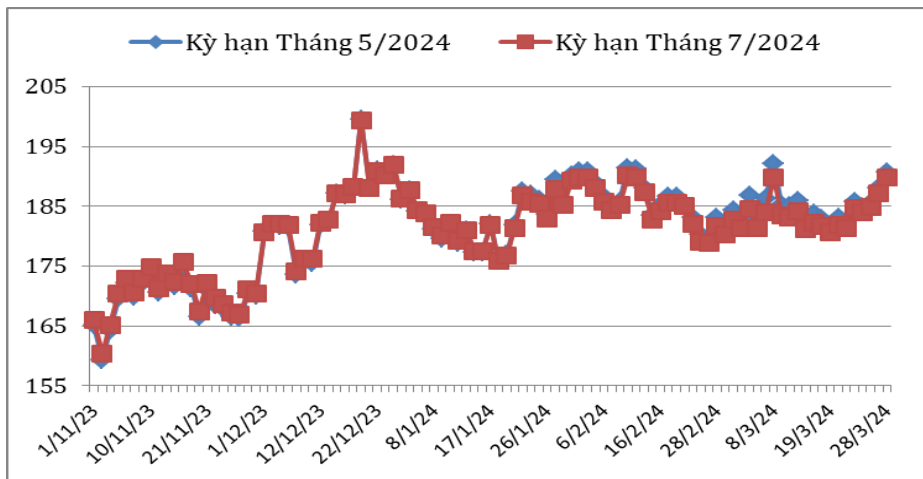
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/3/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2024 và tháng 12/2024 cùng tăng 4,2% so với ngày 28/2/2024, lần lượt lên mức 190,65 Uscent/lb và 189,05 Uscent/lb; kỳ hạn tháng 7/2024 và tháng 9/2024 cùng tăng 4,5%, lần lượt lên mức 189,9 Uscent/lb và 189,45 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



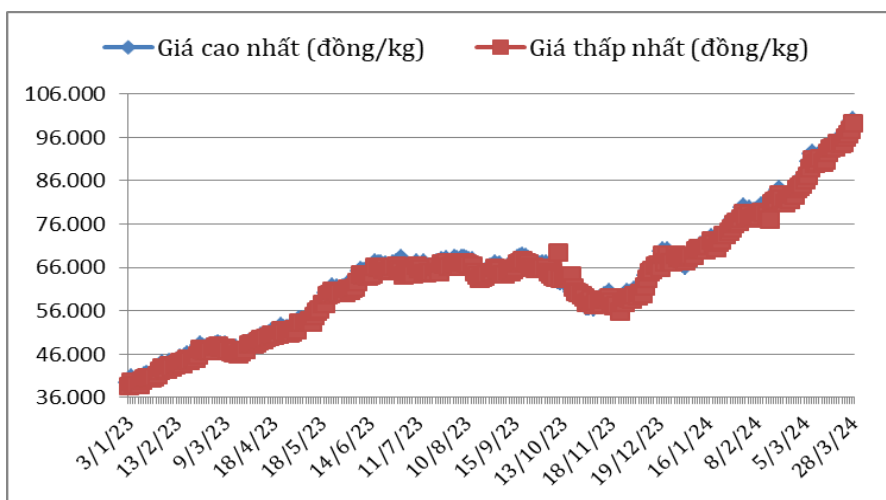
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/3/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 3,7%, 4,8% và 3,3% so với ngày 28/2/2024, lên mức 234,95 Uscent/lb; 235,75 Uscent/lb và 230,45 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ RUBUSTA ĐẠT MỨC CAO KỶ LỤC

Tháng 3/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ghi nhận mức tăng cao kỷ lục so với cuối tháng 2/2024 do nhu cầu tăng. Ngày 28/3/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 16.100 – 16.900 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/2/2024, lên tới 99.300 – 99.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA, EXCELSA VÀ CHẾ BIẾN CỦA VIỆT NAM TĂNG, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA GIẢM

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê Robusta đạt 359,16 nghìn tấn, trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 76,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, các thị trường xuất khẩu cà phê Robusta chủ yếu của Việt Nam gồm: Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga... Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số, như:

In-đô-nê-xi-a, Hà Lan, Trung Quốc, Phi-líp-pin...

Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 16,7% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 10,17 nghìn tấn, trị giá 38,87 triệu USD. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường giảm, như: Hoa Kỳ, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan..., nhưng tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Nga, Ma-lai-xi-a ...

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	2 tháng 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	359.159	1.054.717	14,9	76,7	142.857	441.406	-22,3	23,7
Arabica	10.174	38.869	-16,7	-17,2	4.919	18.723	-1,6	-5,7
Cà phê Excelsa	108	272	508,1	590,3				
Cà phê chế biến		161.007		56,3		68.405		15,6
Tổng		1.254.866		68,0		528.530		21,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA EU TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2023, EU nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) từ thế giới đạt 4,05 triệu tấn, trị giá 19,17 tỷ EUR (tương đương 20,79 tỷ USD), giảm 9% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với năm 2022.

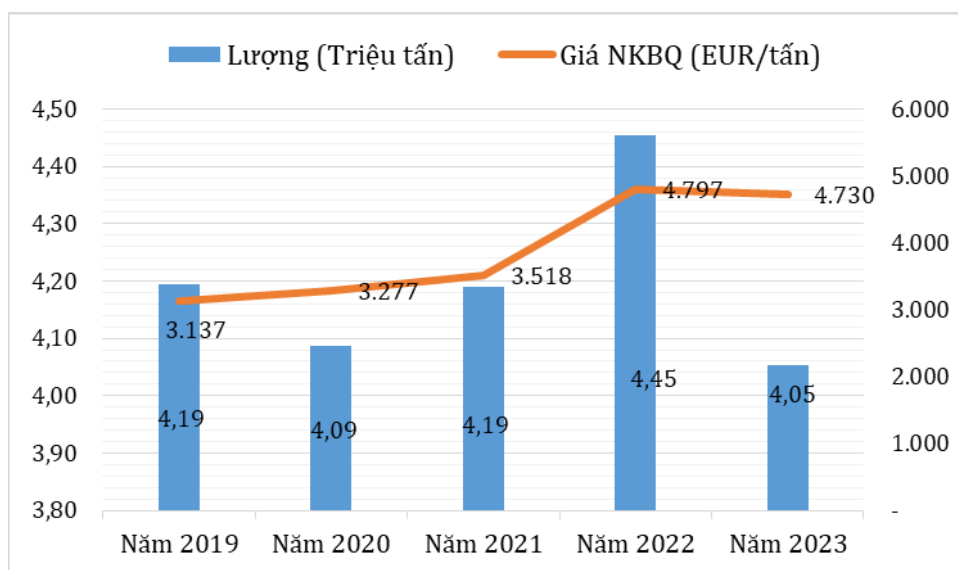
Nguyên nhân khiến EU giảm nhập khẩu cà phê trong năm 2023 là do nền kinh tế suy thoái, lạm phát duy trì ở mức cao khiến người dân thắt chặt chi tiêu. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phục hồi, nhu cầu tiêu thụ cà phê của người dân châu Âu sẽ tăng trở lại.

Theo Liên đoàn Cà phê châu Âu, Liên minh châu Âu có mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người cao nhất thế giới, mặc dù mức tiêu thụ tại các thị trường thành viên khác nhau. Quy mô thị

trường Cà phê châu Âu dự tính đạt 47,88 tỷ USD vào năm 2024 và dự báo sẽ đạt 58,14 tỷ USD vào năm 2029, tăng trưởng bình quân 3,96% trong giai đoạn 2024 – 2029.

Cà phê là một trong những thức uống phổ biến nhất ở Tây Âu do đã ăn sâu vào văn hóa và được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày của người tiêu dùng. Ngoài ra, nhu cầu về cà phê cũng ngày càng tăng trong khu vực do số lượng quán cà phê mới mở, sự phát triển của các chuỗi cửa hàng cà phê và số lượng người mua máy pha cà phê ngày càng tăng. Do đó, châu Âu được coi là thị trường tiềm năng lớn mà bất kỳ nước sản xuất cà phê nào cũng muốn khai thác.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU trong giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, EU nhập khẩu cà phê từ thị trường nội khối đạt xấp xỉ 1,31 triệu tấn, trị giá 8,54 tỷ EUR (tương đương 9,26 tỷ USD), giảm 6,8% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, các nguồn cung cà phê truyền thống nội khối EU gồm: Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan, Pháp.

Năm 2023, EU nhập khẩu cà phê từ thị trường

ngoại khối đạt 2,74 triệu tấn, trị giá 10,63 tỷ EUR (tương đương 11,53 tỷ USD), giảm 10% về lượng và giảm 17% về trị giá so với năm 2022. Trong đó:

EU nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 921,8 nghìn tấn, trị giá gần 3,3 tỷ EUR (tương đương 3,57 tỷ USD) trong năm 2023, giảm 11,6% về lượng và giảm 24% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng

nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 23,41% năm 2022 xuống 22,74% năm 2023. Ngược lại, thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 34,19% năm 2022 lên 33,58% năm 2023.

Năm 2023, EU nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 652 nghìn tấn, trị giá 1,53 tỷ EUR (tương đương 1,66 tỷ USD), giảm 1,4% về lượng và giảm 0,02% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà

phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 14,85% năm 2022 lên 16,08% năm 2023. Tương tự, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 21,69% năm 2022 lên 23,75% năm 2023.

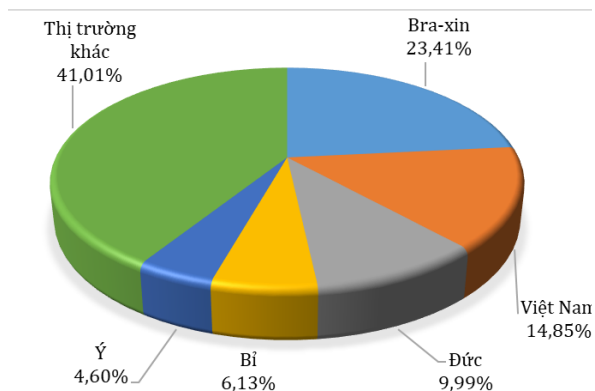
Năm 2023, EU giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Cô-lôm-bi-a, Thụy Sĩ, nhưng tăng nhập khẩu từ Hon-đu-rát.

Một số nguồn cung cà phê cho EU trong năm 2023

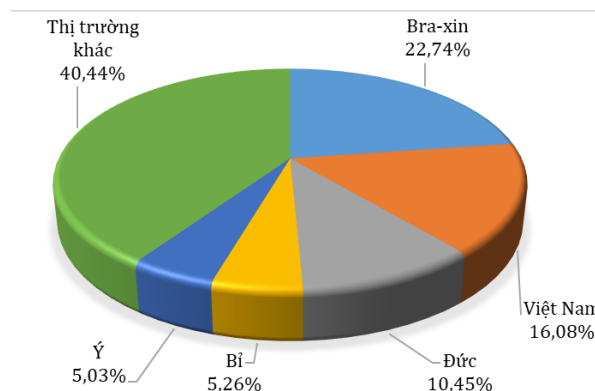
Thị trường	Năm 2023				So với năm 2022 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Giá NKBQ (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	4.053,5	19.175	20.790	4.730	-9,0	-10,2	-1,4
Nội khối EU	1.308,7	8.542	9.261	6.527	-6,8	-0,1	7,2
Đức	423,6	2.333	2.529	5.507	-4,8	-0,3	4,7
Bỉ	213,2	984	1.067	4.616	-22,0	-16,0	7,7
Ý	203,9	1.468	1.591	7.198	-0,5	7,9	8,4
Hà Lan	142,8	896	971	6.275	2,9	1,5	-1,3
Pháp	55,3	973	1.054	17.590	-14,4	-0,2	16,6
Ngoại khối EU	2.744,9	10.633	11.528	3.874	-10,0	-17,0	-7,8
Bra-xin	921,8	3.298	3.575	3.577	-11,6	-24,0	-14,1
Việt Nam	652,0	1.536	1.665	2.356	-1,4	-0,02	1,4
Hon-đu-rát	168,7	722	783	4.281	6,5	-9,5	-15,0
Cô-lôm-bi-a	112,8	572	620	5.073	-9,8	-24,6	-16,5
Thụy Sĩ	53,2	1.414	1.533	26.565	-12,0	-4,3	8,7

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho EU (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0842 USD

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, hạt điều từ Việt Nam chiếm 76,53% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc.
- ▶ Tháng 1/2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ, Thái Lan, nhưng giảm nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà, Bra-xin.
- ▶ Quý I/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước tính tăng 31,8% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối chiếm 53,44% trong năm 2023, thấp hơn so với mức 55,34% năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 8,41 nghìn tấn, trị giá gần 42,16 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hai tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ Việt Nam, lượng đạt 6,43 nghìn tấn, trị giá 36,78 triệu USD, tăng 65,1% về lượng và tăng 61,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 76,53% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024.



Nguồn cung hạt điều cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	2 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	8.411	42.159	5.013	9,7	42,0	29,4
Việt Nam	6.436	36.783	5.715	65,1	61,3	-2,3
Bê-nanh	645	672	1.042	-43,7	-14,4	52,0
Bờ Biển Ngà	457	1.583	3.461	-63,5	-62,9	1,7
Mi-an-ma	385	1.923	4.995			
Ma-li	300	241	802			
Ta-da-ni-a	187	957	5.130	-70,5	1,2	243,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

- Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 1/2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 11,78 nghìn tấn, trị giá 64,44 triệu USD, tăng 2,0% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

8,3% so với tháng 1/2023. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 5.427 USD/tấn, giảm 8,3%; Bờ Biển Ngà đạt 5.046 USD/tấn, giảm 12,8%...

Tháng 1/2024, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 5.468 USD/tấn, giảm

Tháng 1/2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ và Thái Lan, nhưng giảm nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà và Bra-xin.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024			So với tháng 1/2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	11.785	64.437	5.468	2,0	-6,4	-8,2
Việt Nam	10.418	56.537	5.427	4,7	-4,0	-8,3
Bờ Biển Ngà	541	2.728	5.046	-28,5	-37,7	-12,8
Bra-xin	325	2.025	6.223	-6,2	-9,7	-3,7
Ấn Độ	117	772	6.613	166,4	107,5	-22,1
Thái Lan	62	628	10.167	52,1	33,3	-12,4
Thị trường khác	323	1.747	5.411	-22,6	-28,9	-8,1

Nguồn: ITC

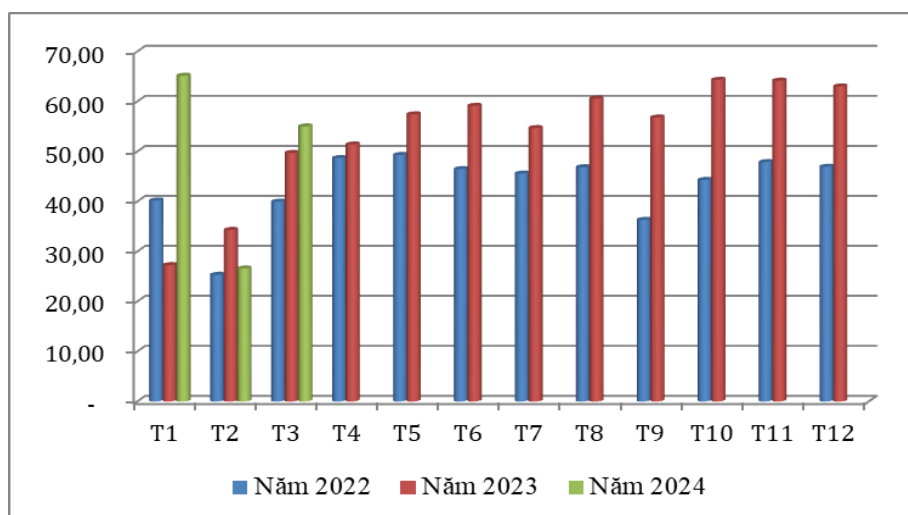
THÁNG 3/2024, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG MẠNH

Theo ước tính, tháng 3/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 55 nghìn tấn, trị giá 289 triệu USD, tăng 106,8% về lượng và tăng 103,4% về trị giá so với tháng 2/2024, so với tháng 3/2023 tăng 10,7% về lượng, nhưng giảm 2,2%

về trị giá. Tính chung quý I/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt khoảng 147 nghìn tấn, trị giá 782 triệu USD, tăng 31,8% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 3/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt 5.248 USD/tấn trong tháng 3/2024, giảm 1,7% so với tháng 2/2024 và giảm 11,6% so với tháng 3/2023. Tính chung quý 1/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 5.329 USD/tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu chủng loại: 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu hầu hết các chủng loại

hạt điều so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ hạt điều WS/WB, SP, DW.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt điều W320 và W240, tỷ trọng chiếm 56,71% tổng lượng hạt điều xuất khẩu. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt điều W320 và W240 tác động tích cực lên hoạt động của ngành.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	2 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng 2 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá
W320	37.352	214.442	5.741	35,3	25,6	-7,2	40.7	43.5
W240	14.669	90.525	6.171	84,4	65,3	-10,4	16.0	18.4
WS/WB	5.030	20.139	4.004	26,5	-0,9	-21,7	5.5	4.1
W180	4.912	32.972	6.713	351,6	293,3	-12,9	5.4	6.7
LP	3.961	13.241	3.343	37,2	7,7	-21,5	4.3	2.7
W450	2.361	13.297	5.631	32,0	21,1	-8,2	2.6	2.7
SP	900	2.101	2.334	1,5	-19,7	-20,8	1.0	0.4
W210	649	4.497	6.924	218,7	165,8	-16,6	0.7	0.9
DW	440	2.547	5.783	-27,2	-9,7	23,9	0.5	0.5
Loại khác	21.455	99.492	4.637	46,9	43,2	-2,5	23.4	20.2
Tổng	91.729	493.253	5.377	48,9	39,3	-6,4	100.0	100.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

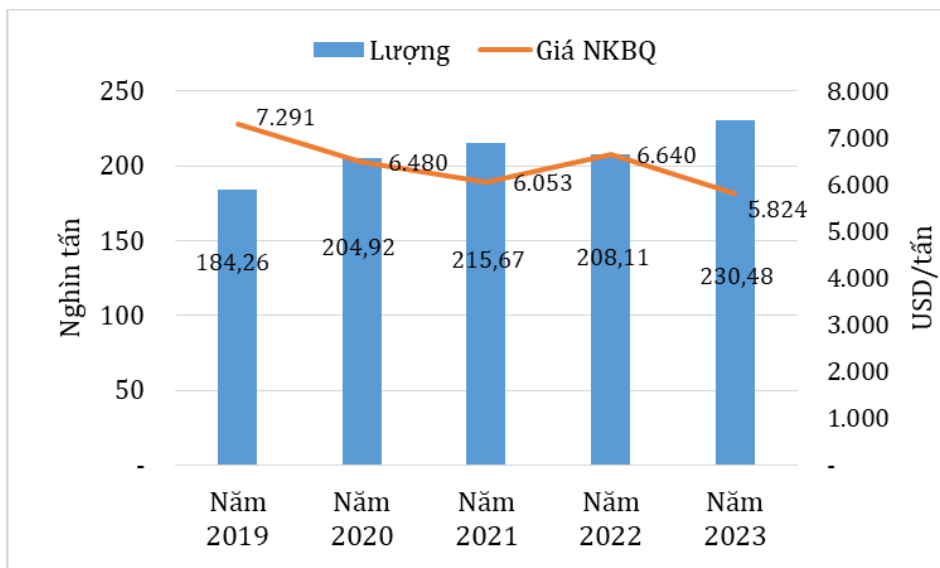


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 230,47 nghìn tấn, trị giá 1,34

tỷ EUR (tương đương 1,45 tỷ USD), tăng 10,7% về lượng, nhưng giảm 2,9% về trị giá so với năm 2023.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Eurostat

Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU từ thế giới đạt mức 5.824 EUR/tấn, giảm 12,3% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều giảm từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Đức.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ thị trường ngoại khối, lượng đạt xấp xỉ 166,7 nghìn tấn, trị giá 931,58 triệu EUR (tương đương trên 1 tỷ USD), tăng 9,9% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với năm 2022. Trong đó:

EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 123,16 nghìn tấn, trị giá 678,75 triệu EUR (tương đương 735,91 triệu USD) năm 2023, tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường thế giới chiếm 53,44% trong năm 2023, thấp hơn so với thị phần 55,34% năm 2022.



Năm 2023, nhập khẩu hạt điều của EU từ Bồ Biển Ngà và Buốc-ki-na Pha-xô tăng cả về lượng và trị giá so với năm 2022. Trong khi đó, nhập khẩu hạt điều của EU từ Ấn Độ và Bra-xin tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.

nhập khẩu hạt điều từ các thị trường thành viên EU đạt 63,78 nghìn tấn, trị giá 410,61 triệu EUR (tương đương 445,18 triệu USD), tăng 12,9% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, các nguồn cung hạt điều nội khối cho EU chủ yếu từ Hà Lan, Đức, Bỉ, Áo, Tây Ban Nha.

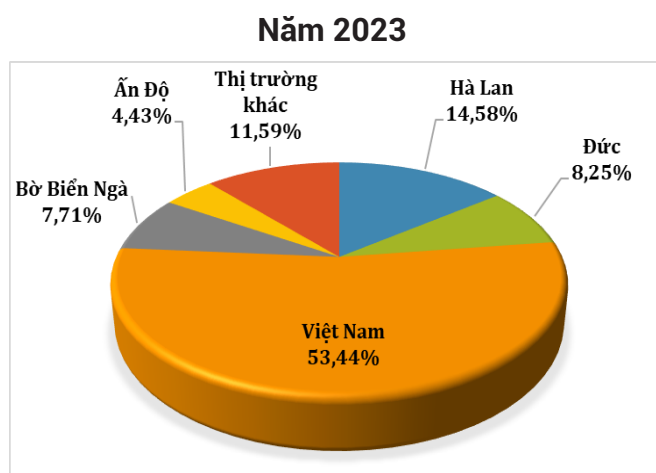
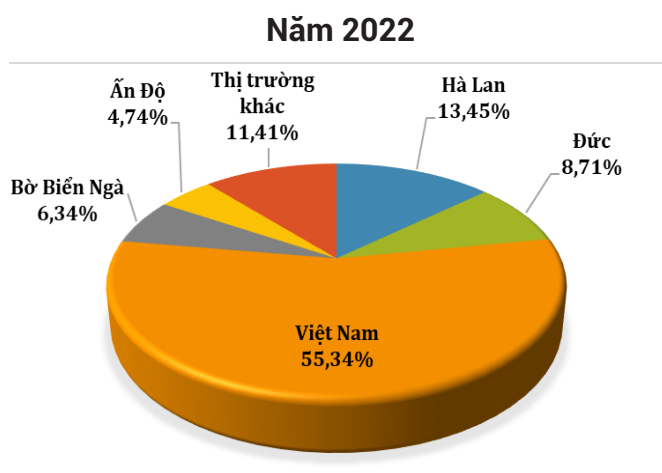
Đối với thị trường nội khối, năm 2023, EU

Thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho EU năm 2023

Thị trường	Năm 2023				So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	230.476	1.342.191	1.455.204	5.824	10,7	-2,9	-12,3
Ngoại khối EU	166.695	931.579	1.010.017	5.589	9,9	-6,1	-14,6
Việt Nam	123.160	678.756	735.907	5.511	6,9	-9,7	-15,6
Bồ Biển Ngà	17.761	96.820	104.972	5.451	34,6	19,0	-11,5
Ấn Độ	10.208	70.145	76.051	6.872	3,5	-8,7	-11,7
Bra-xin	3.354	17.684	19.173	5.272	3,7	-1,4	-4,9
Buốc-ki-na Pha-xô	3.028	18.660	20.231	6.163	11,9	7,8	-3,6
Nội khối EU	63.781	410.613	445.186	6.438	12,9	5,4	-6,6
Hà Lan	33.612	195.024	211.445	5.802	20,1	9,0	-9,2
Đức	19.016	148.433	160.932	7.806	4,9	10,4	5,3
Bỉ	3.450	20.893	22.652	6.057	-23,5	-33,3	-12,9
Áo	2.012	5.494	5.956	2.731	199,1	2,5	-65,7
Tây Ban Nha	1.503	9.860	10.690	6.561	2,7	-4,3	-6,8

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0842 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho EU (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG THỊT

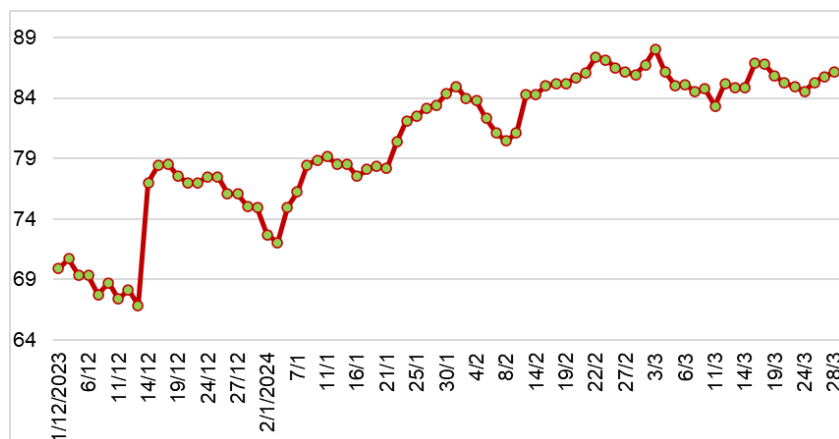
- ▶ Giá thịt lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ cuối tháng 3/2024 tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Trong tháng 3/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng trước.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 10,7% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu thịt lợn tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Giá cả: Trong tháng 3/2024, giá thịt lợn toàn cầu biến động nhẹ, thị trường được hỗ trợ bởi nhu cầu từ Trung Quốc tăng cao, cùng với nhu cầu nội địa cao hơn ở Tây Âu trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt kéo dài. Tại Chicago, Hoa Kỳ giá lợn nạc giao ngay biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 11/3/2024 (xuống mức 83,35 UScent/lb), giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 28/3/2024, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 86,15 UScent/lb, giảm 0,7% so với cuối tháng 2/2024, nhưng vẫn tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023.



Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

- Tiêu thụ: Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), trong giai đoạn 2023-2030, tiêu thụ thịt lợn ở Mỹ Latinh, Trung Quốc và Hoa Kỳ được dự kiến sẽ tăng, ở Liên minh châu Âu dự kiến sẽ giảm. Tổng mức tiêu thụ thịt toàn cầu (thịt bò, thịt lợn và thịt gà) được dự báo sẽ tăng 9,6% trong 7 năm tới, từ 327 triệu tấn trong năm 2023, tăng lên 358,4 triệu tấn vào cuối năm 2030.

Tiêu thụ thịt bò toàn cầu dự kiến đạt 80,2 triệu tấn vào năm 2030, tăng 7,3% so với năm 2023. Trong khi tiêu thụ thịt gia cầm toàn cầu dự kiến đạt 147,5 triệu tấn vào năm 2030, tăng 13,2% so với năm 2023.

Tiêu thụ thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ đạt 131 triệu tấn vào năm 2030, tăng 7,2% so với năm 2023. Tiêu thụ thịt lợn tại Việt Nam và Hoa Kỳ dự kiến tăng lần lượt là 28,3% và 11,7%. Tại Trung Quốc và Nga, mức tiêu thụ dự kiến sẽ tăng lần lượt là 5,8% và 4,5%. Trong khi dự kiến mức tiêu thụ thịt lợn của Liên minh châu Âu sẽ giảm 3,9%, từ 18,4 triệu tấn trong năm 2023, xuống còn 17,7 triệu tấn vào năm 2030. Đến năm 2030, tiêu thụ thịt lợn ở khu vực Mỹ Latinh dự kiến sẽ tăng 14,2% so với năm 2023, đạt 10,7 triệu tấn. Những quốc gia hàng đầu trong khu vực như Bra-xin, Mê-hi-cô và Ác-hen-ti-na có lượng tiêu thụ dự kiến lần lượt đạt 3,5 triệu tấn, 3 triệu tấn và 1 triệu tấn vào năm 2030; so với năm 2023, tăng lần lượt là 10,6%, 13,5% và 27,6%. Đối với Trung Mỹ và khu vực Ca-ri-bê, tổng lượng tiêu thụ thịt lợn ước tính đạt 1 triệu tấn vào năm 2030, tăng 19% so với năm 2023.

- Trung Quốc: Theo dự báo của USDA, năm 2024, Trung Quốc dự kiến sản xuất 695 triệu con lợn, giảm 3% so với năm 2023 do giá lợn và thịt lợn thấp cùng với dịch bệnh dai dẳng trong năm 2023 làm giảm đàn lợn nái. Nhập khẩu lợn vào Trung Quốc năm 2024 dự kiến sẽ đạt 7.000 con, dựa trên việc nhập khẩu cao hơn dự kiến trong năm 2023 bất chấp các điều kiện tài chính khó khăn của các nhà chăn nuôi lợn. Dự kiến năm

2024, nhập khẩu lợn của Trung Quốc sẽ giảm so với năm 2023 do khó khăn về tài chính và giá thấp tiếp tục ảnh hưởng đến các nhà chăn nuôi. Các nhà cung cấp lợn sống chính cho Trung Quốc là Hoa Kỳ, Đan Mạch và Pháp.

Trong khi đó, xuất khẩu lợn sống của Trung Quốc trong năm 2024 dự kiến sẽ đạt 1,14 triệu con, tăng nhẹ so với năm 2023. Hồng Kông và Macao sẽ vẫn là những thị trường hàng đầu về xuất khẩu lợn sống của Trung Quốc.

Tiêu thụ thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2024 dự kiến sẽ đạt 57,8 triệu tấn, giảm 3% so với năm 2023, chủ yếu do hoạt động kinh tế trì trệ. Mặc dù thịt lợn là một loại thịt cơ bản được tiêu thụ tại Trung Quốc, nhưng nhu cầu về các sản phẩm từ thịt lợn đã giảm khi nền kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2024.

Trong khi, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2024 dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 1,95 triệu tấn, để bù đắp cho sự sụt giảm sản lượng thịt lợn nội địa. Đàn lợn tồn cao vào cuối năm 2023 được duy trì sang năm 2024 sẽ làm giảm nhập khẩu cho đến khi các thương nhân giảm bớt nguồn cung. Các nước cung cấp thịt lợn chính cho Trung Quốc là Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-da và Hoa Kỳ.

Xuất khẩu thịt lợn của Trung Quốc cũng được dự báo sẽ tăng nhẹ trong năm 2024, ở mức 100 nghìn tấn. Hồng Kông và Nhật Bản là hai thị trường xuất khẩu chính của các sản phẩm thịt lợn của Trung Quốc.

Mới đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trung Quốc đã ban hành "Kế hoạch triển khai điều chỉnh năng lực sản xuất lợn (sửa đổi năm 2024)". Theo đó đã điều chỉnh mục tiêu quốc gia về số lượng lợn nái sinh sản từ 41 triệu con, xuống còn 39 triệu con. Giới hạn dưới của biên độ biến động bình thường của đàn lợn nái sẽ được điều chỉnh từ 95%, xuống còn 92% so với lượng lợn nái bình thường.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,1 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), với trị giá 3,99 tỷ USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Niu Di-Lân, Úc...

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 528,15 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), với trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 24,9% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc, Niu Di-Lân... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024, chiếm 44,29% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc, đạt 233,9 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 19% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 161,36 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 321,81 triệu USD, giảm 57,1% về lượng và giảm 66,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ca-na-đa, Chi lê, Hoa Kỳ... Lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu thịt gia cầm của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 cũng trong xu hướng giảm. Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 127,7 nghìn tấn thịt gia cầm (HS 0207), với trị giá 402,05 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và giảm 42,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Thái Lan, Nga, Hoa Kỳ, Bê-la-rút... Lượng thịt gia cầm nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

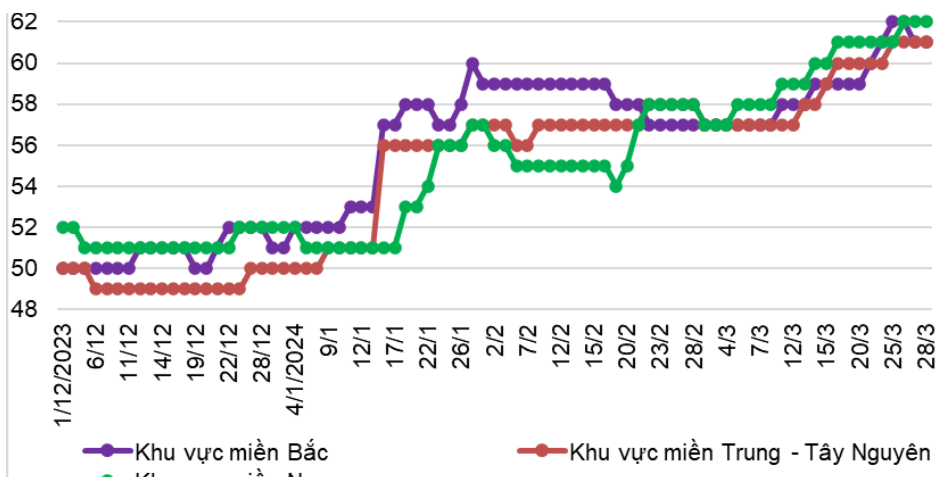
Trong tháng 3/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng trước. Tại khu vực miền Bắc và miền Trung-Tây Nguyên, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 59.000-61.000 đồng/kg, tăng từ 3.000-5.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024. Trong khi đó, tại khu vực miền Nam hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 60.000-62.000 đồng/kg, tăng từ 4.000-5.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024.

Hiện nguồn cung lợn ra thị trường đang tăng cao, nếu nhu cầu tiêu dùng thịt không tăng

tương ứng, giá có thể quay đầu giảm trở lại.

Việt Nam nằm trong số 10 quốc gia có mức tiêu thụ thịt lợn lớn nhất thế giới. Theo ước tính của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), sản lượng thịt lợn của Việt Nam dự kiến đạt 4 triệu tấn vào năm 2025 và 4,7 triệu tấn vào năm 2030, tương ứng với mức tăng trưởng bình quân 3,1%/năm. Hiện nay, sản lượng thịt sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được 95% sức tiêu thụ trong nước. Vì vậy, lĩnh vực chăn nuôi là ngành có nhiều tiềm năng, đang thu hút sự đầu tư mạnh mẽ từ cả nước ngoài và trong nước.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu được 3,28 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 15,55 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

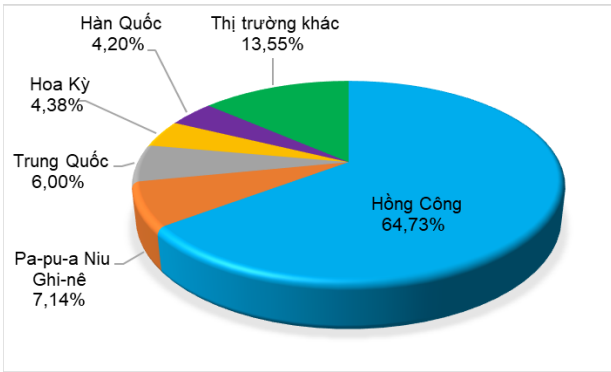
Trong 2 tháng đầu năm 2024, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 18 thị trường. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 51,92% về lượng và 68,31% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu thịt

và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 10,62 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

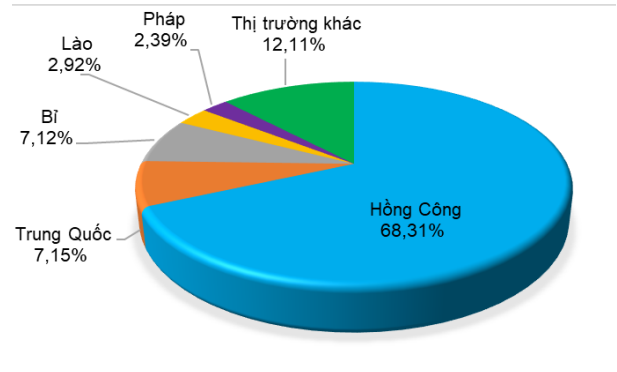
Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt giảm, nhưng xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: Lào, Trung Quốc, Ca-na-đa, Pháp, Đức...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

2 tháng đầu năm 2023



2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu trong 2 tháng đầu năm 2024 gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất, với 1,91 nghìn tấn, trị giá 11,32 triệu USD, tăng 96%

về lượng và tăng 118,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Xin-ga-po và Lào. Trừ Lào, lượng thịt lợn xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

+ Tình hình nhập khẩu:

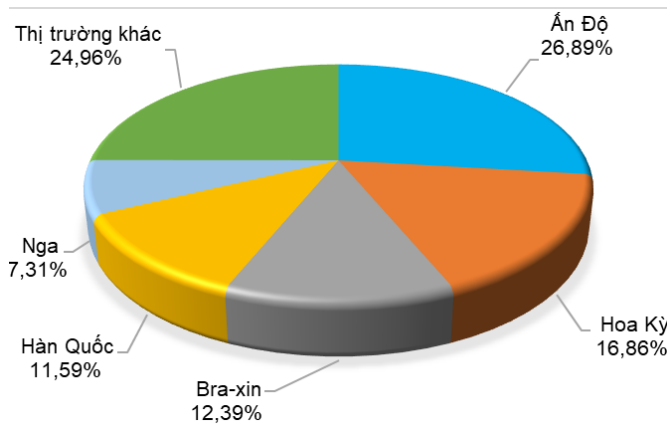
Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 105,14 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 213,15 triệu USD, tăng 44,1% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt và các sản phẩm từ thịt được nhập khẩu từ 42 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 29,54% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với 31,06 nghìn tấn, trị giá 94,62 triệu USD, tăng 58,3% về lượng và tăng 72,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung trong 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ đa số các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: Ba Lan, Hà Lan, Đức, Nga, Ác-hen-ti-na, Úc... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn giảm nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ một số thị trường lớn như: Bra-xin, Hoa Kỳ, Niu Di-lân...

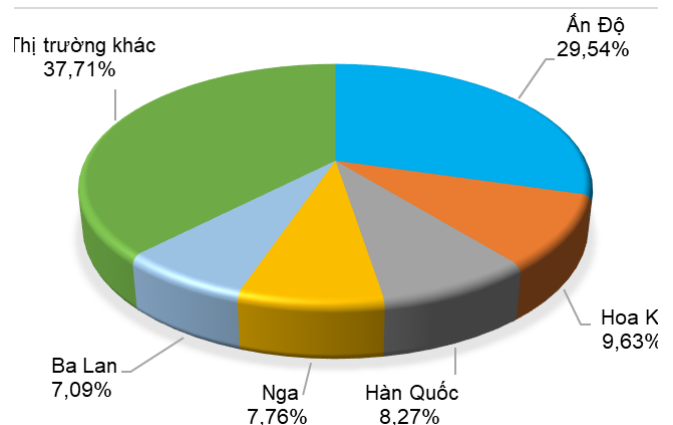


Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2023



2 tháng đầu năm 2024



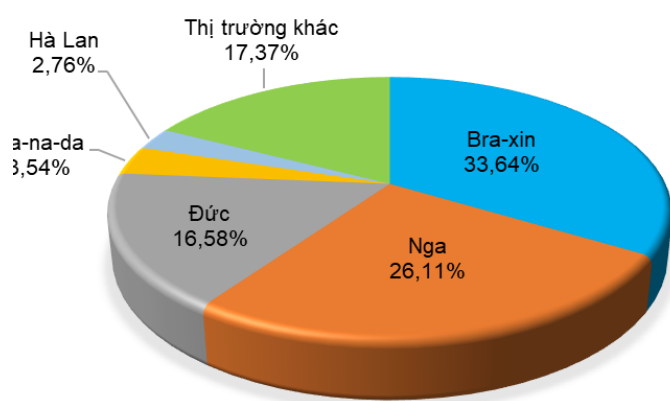
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn và thịt trâu có xu hướng tăng; trong khi nhập khẩu thịt bò giảm so với cùng kỳ năm 2023.

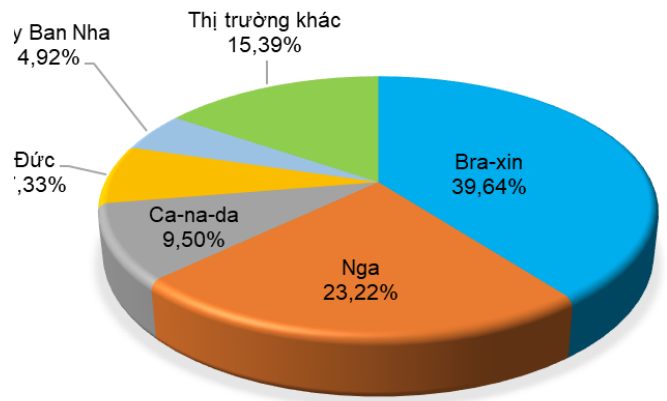
Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 8,46 nghìn tấn, với trị giá 18,69 triệu USD, tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá nhập khẩu trung bình về Việt Nam ở mức 2.209 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn được nhập khẩu từ 19 thị trường, trong đó Bra-xin chiếm 39,64% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; tiếp đến là Nga chiếm 32,22% và Ca-na-đa chiếm 9,5%...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2023



2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá tôm đỏ tự nhiên của Úc-hen-ti-na tăng do nguồn cung dự trữ tại Tây Ban Nha giảm.
- ▶ Sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 10% so cùng kỳ năm 2023, điều chưa từng xảy ra trong 10 năm trở lại đây.
- ▶ Liên minh Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc dự báo sản xuất cá rô phi của nước này sẽ cải thiện và phục hồi trong năm 2024.
- ▶ Xuất khẩu tôm và cá tra của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khả quan.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Úc-hen-ti-na: Giá tôm đỏ tự nhiên của Úc-hen-ti-na tăng do nguồn cung dự trữ tại Tây Ban Nha giảm, trong khi chính phủ Úc-hen-ti-na vừa quyết định đóng cửa vụ khai thác tại tỉnh Chubut vào ngày 18/3/2024.

Theo các tàu cá của Úc-hen-ti-na, sản lượng tôm đỏ cuối tháng 12/2023 đạt mức cao kỷ lục, nhưng giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2024 do các cuộc biểu tình của người lao động ở Úc-hen-ti-na. Nhiều chủ tàu dự đoán tình hình căng thẳng nguồn cung sẽ kéo dài ít nhất đến cuối tháng 4/2024 khi họ bắt đầu vụ khai thác

mới ở miền Bắc. Tại thị trường Tây Ban Nha, giá tôm đỏ xuất xứ Úc-hen-ti-na đã tăng 0,50 – 0,60 EUR/kg.

- Tại Ê-cu-a-đo, sản lượng tôm 2 tháng đầu năm 2024 giảm 10% so cùng kỳ năm 2023, điều chưa từng xảy ra trong 10 năm trở lại đây.

- Theo Liên minh Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), năm 2024, nhu cầu nội địa đối với cá rô phi có xu hướng tăng, do đó sản xuất cá rô phi của nước này sẽ cải thiện và phục hồi.

Năm 2023, Trung Quốc xuất khẩu 110.211 tấn cá rô phi đông lạnh (HS 030323), tăng 47,4% so với năm 2022; giá trung bình giảm từ 2.195 USD/tấn năm 2022 xuống 1.834 USD/tấn năm 2023. Xuất khẩu phile rô phi đông lạnh (HS 030461) đạt 25.634 tấn, giảm 5,6% so với năm 2022; giá trung bình giảm từ 3.815 USD/tấn năm 2022 xuống còn 3.026 USD/tấn vào năm 2023. Tuy nhiên, kể từ kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, giá rô phi nguyên liệu duy trì tương đối cao.

Giá rô phi tăng đã khuyến khích người nuôi thả giống trong tháng 1 và tháng 2, do đó sản lượng rô phi nửa đầu năm 2024 được kỳ vọng



sẽ cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong khi với tình hình các nhà máy đều thiếu nguyên liệu, giá rô phi được dự báo sẽ còn tăng cho tới tháng 6/2024.

Giá tôm nuôi trên khắp Trung Quốc cũng tăng mạnh trở lại trong tuần đầu tháng 3/2024 do nguồn cung tôm sống trong nước và tôm đông lạnh nhập khẩu đều thiếu hụt. Vào ngày 10/3/2024, giá tôm ở khu vực đồng bằng sông Châu Giang, tỉnh Quảng Đông đã tăng 2-4 NDT (tương đương 0,28-0,56 USD)/kg so với tuần trước đó. Giá mỗi kg tôm cỡ 80 con đã tăng lên 38 NDT/kg. Ở các tỉnh Giang Tô và Sơn Đông,

giá tôm còn tăng cao hơn.

Giá tôm tăng do sản lượng thu hoạch theo mùa thấp và nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo giảm khi cơ quan Hải quan Trung Quốc thắt chặt kiểm tra, khiến thời gian chờ đợi lâu hơn. Nhu cầu tôm của Trung Quốc cũng được dự báo tăng khi các ngày lễ Tết Thanh Minh vào ngày 4/4/2024 và ngày Quốc tế Lao động đang đến gần. Căng thẳng biển Đỏ làm cước vận tải biển tăng, Trung Quốc giảm nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo nói riêng và khu vực châu Mỹ, châu Âu nói chung và chuyển sang nhập hàng từ những thị trường gần như Việt Nam.

XUẤT KHẨU TÔM VÀ CÁ TRA CỦA VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TĂNG MẠNH

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt 110,69 nghìn tấn, trị giá 459,59 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 296,7 nghìn tấn, trị giá 1,208 tỷ USD, tăng 12% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm, cá tra tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 48,5 nghìn tấn, trị giá 409 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu tôm trong 2 tháng đầu năm 2024 gặp thuận lợi khi nhu cầu từ Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng. Đặc biệt xuất khẩu tôm sang Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng tới 95,7% về lượng và tăng 221,1% về trị giá, đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 67,2 triệu USD. Xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ đạt 7,06 nghìn tấn, trị giá 71,5 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 26,3% về trị giá. Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 6,9 nghìn tấn, trị giá 58,9 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 3,7% về trị

giá. Trong thời gian tới, xuất khẩu tôm của Việt Nam nhiều khả năng sẽ được hưởng lợi khi xuất khẩu tôm của 2 thị trường cạnh tranh lớn nhất là Ê-cu-a-đo và Ấn Độ đối mặt với khó khăn nội tại của họ, trong khi nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu lớn có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ áp thuế chống trợ cấp sơ bộ từ 2,84 – 196,41% đối với 3 công ty xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ phần nào tác động đến việc xuất khẩu sang thị trường này.

Xuất khẩu cá tra, basa trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 120,96 nghìn tấn, trị giá 256,1 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cá tra, basa lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024, đạt 34,9 nghìn tấn, trị giá 70,2 triệu USD, tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 33,7 triệu USD, tăng 40,96% về lượng và tăng 24,9% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam sang Bra-xin, Ca-na-đa, Úc, Nhật Bản, Nga... cũng tăng trưởng khả quan với mức tăng 2 chữ số.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	110.694	459.585	-29,7	-24,5	296.653	1.208.189	12,0	13,7
Tôm các loại	19.497	169.657	-14,4	-11,5	48.506	409.021	24,5	23,7
Cá tra, basa	42.477	90.917	-37,3	-41,6	120.962	256.091	16,8	6,8
Cá đông lạnh	11.681	49.190	-32,2	-33,3	33.839	152.275	1,1	7,6
Cá ngừ các loại	10.801	51.744	-8,9	-11,0	26.401	131.077	16,7	20,8
Mực các loại	2.158	12.787	-46,8	-51,4	7.302	47.445	-0,9	-4,6
Cá khô	7.104	20.694	-17,7	-20,0	12.886	45.512	10,4	15,9
Chả cá	6.039	11.993	-42,3	-49,0	20.512	40.444	3,8	-7,3
Bạch tuộc các loại	1.962	13.800	-27,0	-31,2	5.876	40.442	9,3	3,6
Cua các loại	1.059	13.359	466,3	272,9	1.648	23.067	139,5	88,9
Nghêu các loại	2.826	4.642	-23,0	-27,5	6.149	10.179	1,5	-5,6
Ghẹ các loại	200	2.704	-18,9	73,8	589	8.866	-6,6	54,0
Trứng cá	137	2.397	-49,1	-49,6	506	8.537	10,6	10,2
Cá đóng hộp	1.216	3.411	-41,3	-34,1	2.921	7.500	-23,4	-32,8
Mắm	1.084	1.874	-23,9	-13,8	2.340	4.689	10,4	43,0
Hàu	495	1.264	-22,2	0,3	1.150	2.913	1,7	25,8
Cá sống	969	1.148	-46,3	-48,1	2.079	2.465	-42,7	-46,1
Ruốc	541	864	-45,9	-28,5	1.418	2.116	-22,9	-13,2
Sò các loại	47	366	-62,8	-65,5	204	1.898	-5,6	-8,2
Bong bóng cá	3	356	-73,9	-35,1	38	1.860	70,7	102,1
Ốc các loại	138	666	-43,3	-35,5	456	1.699	-10,9	-35,3
Mặt hàng khác	259	5.752	-16,9	121,4	872	10.093	0,2	118,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ THÁNG 1/2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Nghề cá biển Quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), tháng 1/2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 277,38 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với tháng 1/2023.

Tháng 1/2024, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn, trừ nhập khẩu từ Việt Nam tăng về lượng. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ tính theo trị giá và lớn thứ 2 tính theo lượng, đạt 35,2 nghìn tấn với trị giá 122,8 triệu

USD, tăng 24,15% về lượng nhưng giảm 4,63% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, tôm, cá ngừ, cá da trơn và gẹ là những mặt hàng thủy sản Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam. Tháng 1/2024, lượng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng do nhập khẩu cá ngừ và cá da trơn tăng, trong khi nhập khẩu tôm giảm. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 9,5% về lượng và 5,5% về trị giá trong tháng 1/2023 lên 12,7% về lượng và 6,1% về trị giá trong tháng 1/2024.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2024 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	277.383	2.003.930	-7,3	-14,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Chi-lê	28.765	284.057	-6,8	-9,9	10,4	14,2	10,3	13,5
Ca-na-da	17.843	204.327	-5,8	-10,8	6,4	10,2	6,3	9,8
Ấn Độ	22.261	166.268	-20,3	-28,5	8,0	8,3	9,3	10,0
In-đô-nê-xia	19.100	154.698	-18,8	-25,7	6,9	7,7	7,9	8,9
Trung Quốc	36.841	153.678	-16,9	-30,6	13,3	7,7	14,8	9,5
Ê-cu-a-do	21.263	138.547	-10,4	-11,1	7,7	6,9	7,9	6,7
Việt Nam	35.235	122.808	24,2	-4,6	12,7	6,1	9,5	5,5
Na Uy	10.633	109.742	-12,3	-22,0	3,8	5,5	4,1	6,0
Thái Lan	16.665	88.212	-23,7	-25,8	6,0	4,4	7,3	5,1
Mê-hi-cô	8.071	60.243	-14,9	-8,3	2,9	3,0	3,2	2,8
Thị trường khác	60.706	521.350	4,6	1,1	21,9	26,0	19,4	22,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Tháng 1/2024, Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng thủy sản gồm tôm, cá hồi, cá ngừ, cá tuyết, và cá rô phi. Trong đó, nhập khẩu tôm chiếm 22,7% về lượng và 26,9% về trị giá, cá hồi chiếm 15,9% về lượng và 26,5% về trị giá, cá ngừ chiếm 10,41% về lượng và 8% về trị giá...

Nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 1/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023, trừ nhập khẩu gẹ, điệp, mực, bạch tuộc tăng. Trong đó, nhập khẩu tôm tháng 1/2024 đạt 62,9 nghìn tấn, trị giá 538,8 triệu USD, giảm 14,9% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu cá hồi



đạt 44,2 nghìn tấn, trị giá 530,7 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với tháng 1/2023. Đáng chú ý, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tháng 1/2024 tăng 21,1% về lượng,

đạt 8,7 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cá da trơn chủ yếu cho Hoa Kỳ.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2024

Mặt hàng	Tháng 1/2024		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	277.383	2.003.930	-7,3	-14,1	22.7	26.9
Tôm	62.899	538.821	-14,9	-21,9	15.9	26.5
Cá hồi	44.194	530.680	-6,2	-10,9	10.4	8.0
Cá ngừ	28.874	160.398	-15,1	-20,0	5.5	4.6
Cá tuyết	15.253	92.558	-10,2	-30,2	6.1	3.2
Cá rô phi	16.928	63.315	-24,5	-24,7	0.8	2.7
Ghẹ	2.172	53.494	6,2	36,8	0.9	2.2
Điệp	2.363	44.652	12,1	18,0	2.0	1.8
Mực	5.420	35.332	11,6	9,4	0.9	1.7
Cua	2.406	33.308	-26,0	-39,3	2.6	1.3
Cá trích	7.168	25.840	-0,9	2,4	3.1	1.1
Cá da trơn	8.711	23.007	21,1	-1,8	0.8	1.0
Cá nục	2.288	20.927	1,4	-14,1	1.3	0.9
Trai	3.504	17.998	-5,4	8,4	0.8	0.9
Bạch tuộc	2.128	17.195	26,6	20,7	26.3	17.3
Mặt hàng khác	73.076	346.406	3,8	-4,1	3,8	-4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thái Lan trong tháng 01/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Ngành nội thất của In-đô-nê-xi-a đang nỗ lực thích ứng với Quy định chống mất rừng của EU, đồng thời với việc tìm kiếm thị trường mới để duy trì xuất khẩu.*
- ▶ *3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước tính đạt 3,4 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thái Lan trong năm 2023 đạt 424,4 triệu USD, giảm 32,9% so với năm 2022. Tiếp đà giảm trong năm 2023, tính đến tháng 01/2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thái Lan đạt 31,8 triệu USD, giảm 5,9% so với tháng 12/2023 và giảm 12,9% so với tháng 01/2023.

Trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thái Lan tới các thị trường chính đều giảm đáng kể trong tháng đầu năm 2024. Dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 20,6 triệu USD, giảm 11% so

với tháng 01/2023; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 4,1 triệu USD, giảm 32%. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 1,3 triệu USD, tăng 14%; Úc đạt 999 nghìn USD, tăng 56,8%; Ca-na-đa đạt 786 nghìn USD, tăng 34,4%...

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn asia.nikkei.com, ngành nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a, nổi tiếng với các mặt hàng gỗ tinh xảo, đang trải qua một sự thay đổi khi tìm kiếm các thị trường thay thế nhằm đáp ứng các quy định nghiêm ngặt của EU nhằm hạn chế nạn phá rừng.

EU đã ban hành Quy định chống mất rừng (EUDR). Quy định này được áp dụng vào tháng 01/2025, theo đó sẽ cấm nhập khẩu 7 nhóm mặt hàng (cà phê, dầu cọ, gỗ, cao su, thịt bò, ca cao và đậu) vào EU nếu quá trình sản xuất các mặt hàng này gây mất rừng. Khi thời hạn tuân thủ đến gần, các nhà xuất khẩu In-đô-nê-xi-a đang phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng để thích ứng với các quy định hoặc có nguy



cơ mất thị phần tại thị trường trọng điểm này.

Ngành công nghiệp đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a đã chứng kiến sụt giảm xuất khẩu do các điều kiện địa chính trị và

lạm phát. Để thích ứng với các quy định của EU, các nhà lãnh đạo ngành nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a đang tìm kiếm các thị trường mới nổi, ngoài các thị trường xuất khẩu chính là châu Âu và Hoa Kỳ.

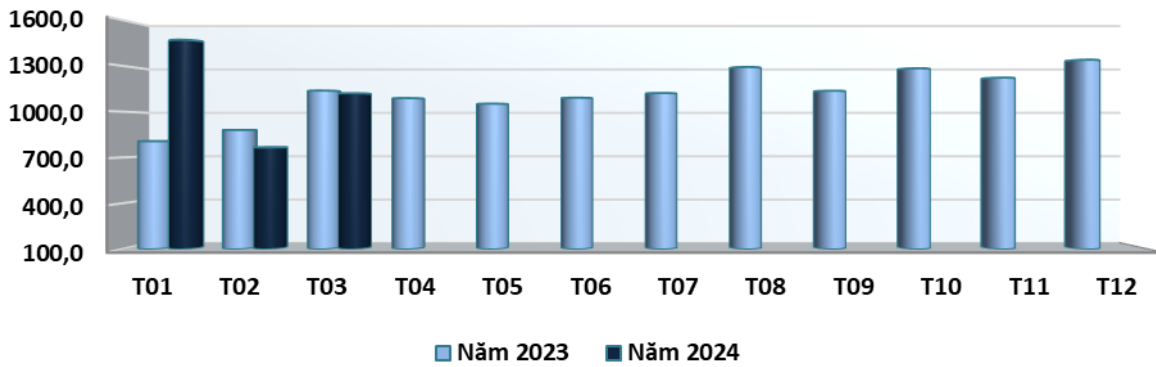
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2024 ước đạt 1,12 tỷ USD, tăng 46,3% so với tháng 2/2024, nhưng giảm 1,9% so với tháng 3/2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 749 triệu USD, tăng 57,8% so với tháng 2/2024, nhưng

giảm 3,9% so với tháng 3/2023.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 3,4 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước tính đạt 2,3 tỷ USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan – Số liệu ước tính tháng 3/2024

Sự khởi đầu thuận lợi trong những tháng đầu năm với việc các đơn hàng gia tăng, các doanh nghiệp ngành gỗ tăng tốc sản xuất để kịp tiến độ xuất khẩu đã mở ra tín hiệu tích cực và mang tới kỳ vọng cho ngành gỗ của Việt Nam trong năm 2024. Trong đó, nhu cầu tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ca-na-đa, Anh và các thị trường trong khối EU... đang có sự phục hồi đã đem lại sự lạc quan cho ngành gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ luôn là điểm đến lớn nhất đối với sản phẩm gỗ của Việt Nam. Hai tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 53,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 1,2 tỷ USD, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá lớn vào thị

trường Hoa Kỳ làm tăng rủi ro cho ngành gỗ. Vì vậy, việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu sẽ giảm thiểu rủi ro và tăng cường tính bền vững của ngành gỗ. Ngoài ra, việc cải thiện thiết kế và mẫu mã sản phẩm cũng sẽ giúp thu hút khách hàng quốc tế nhiều hơn.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu tới một số thị trường khác có tốc độ tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2024, cụ thể: Xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 306,3 triệu USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2023; Tiếp theo là thị trường Ca-na-đa đạt 36 triệu USD, tăng 47,4%; Anh đạt 32,8 triệu USD, tăng 35,2%; Hà Lan đạt 23,2 triệu USD, tăng 46,9%; Pháp đạt 22,1 triệu USD, tăng 26,7%...

Dù tín hiệu đầu năm 2024 khá lạc quan, tuy nhiên các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ đang đứng trước khó khăn mới, nếu như căng thẳng trên Biển Đỏ vẫn tiếp diễn, thì giá cước vận chuyển hàng hóa sẽ tăng cao. Ngoài ra, ngành gỗ còn phải đối mặt với áp lực gia tăng từ sự cạnh tranh

khốc liệt, đi kèm là những rủi ro liên quan đến gian lận thương mại và làm giả thông tin nguồn gốc sản phẩm. Thêm vào đó, các đối tác quốc tế đang ngày càng đặt ra những yêu cầu cao hơn về truy xuất nguồn gốc gỗ, sản xuất bền vững và giảm phát thải carbon.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	765.743	-13,0	2.236.028	33,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	369.510	-11,3	1.189.150	51,7	53,2	46,6
Trung Quốc	137.853	16,3	306.267	25,3	13,7	14,5
Nhật Bản	108.522	-23,5	270.323	0,2	12,1	16,0
Hàn Quốc	42.361	-33,8	112.362	-12,1	5,0	7,6
Ca-na-đa	10.192	-26,0	36.022	47,4	1,6	1,5
Anh	11.130	0,5	32.756	35,2	1,5	1,4
Hà Lan	5.619	-44,1	23.195	56,7	1,0	0,9
Úc	7.265	-3,0	23.058	46,9	1,0	0,9
Pháp	8.066	-5,0	22.113	26,7	1,0	1,0
Ấn Độ	3.763	-16,9	21.675	153,5	1,0	0,5
Thị trường khác	61.463	-26,2	199.106	32,5	8,9	8,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

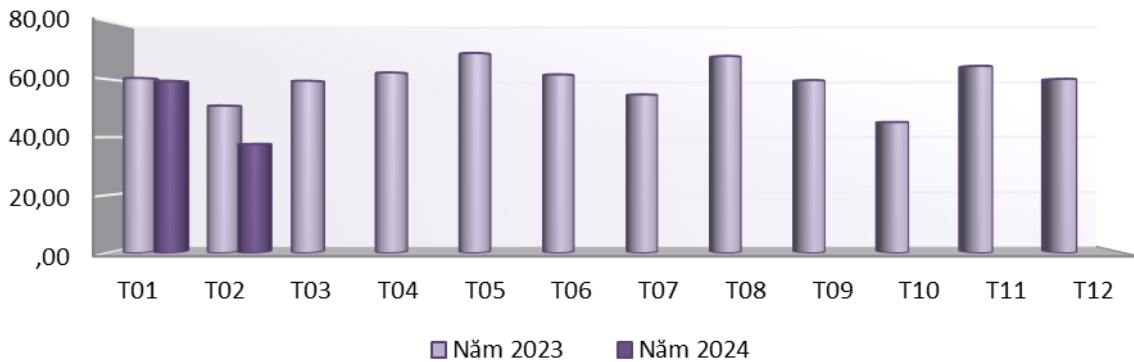


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 2/2024 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 37,6 triệu USD, giảm 16,4% so với tháng 2/2023. Tính

chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 97 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là I-ta-li-a và Đức, nhưng lại tăng nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường Đông Nam Á. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 7,4 triệu USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Thái Lan đạt 3,1 triệu USD, tăng 24,5%; In-đô-nê-xi-a đạt 1,5 triệu USD, tăng 5%...

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng hóa nói chung và đồ nội thất bằng gỗ nói riêng của Việt Nam đang có nhiều cơ hội để đẩy mạnh vào thị trường Trung Quốc, nhất là trong bối cảnh phí vận tải tàu biển tăng cao, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đang tìm kiếm nguồn cung nhập khẩu tại các khu vực lân cận để thay thế nguồn cung từ các thị trường xa có chi phí vận chuyển cao hơn.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

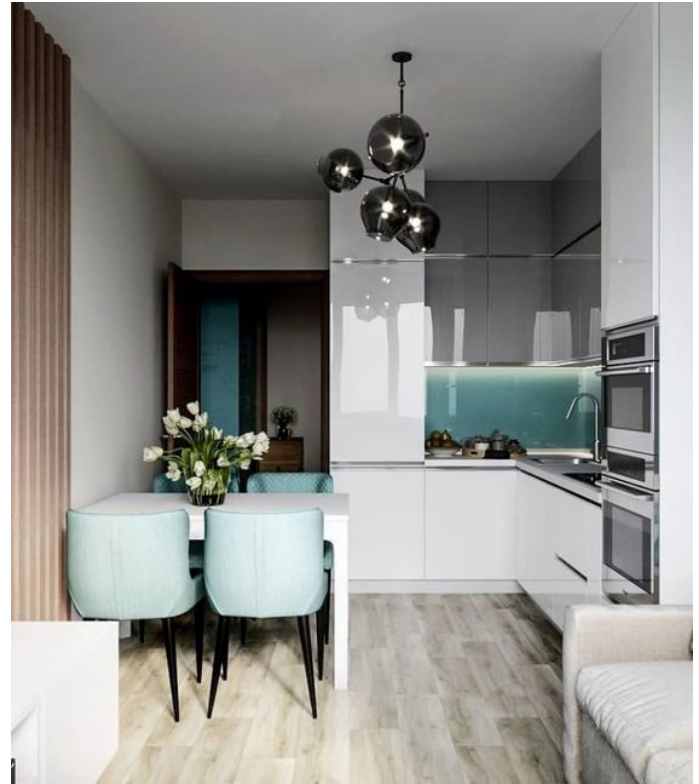
Thị trường	Tháng 2/2024 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	37.605	-26,1	97.015	-12,8	100,0	100,0
I-ta-li-a	20.351	-16,4	50.990	-12,4	52,6	52,3
Đức	3.720	-57,0	13.510	-24,2	13,9	16,0
Việt Nam	727	-80,5	7.396	18,6	7,6	5,6
Ba Lan	3.246	81,0	4.017	5,8	4,1	3,4
Thái Lan	1.238	-12,6	3.079	24,5	3,2	2,2
Pháp	1.289	31,4	2.613	-8,7	2,7	2,6
In-đô-nê-xi-a	584	-42,4	1.545	5,0	1,6	1,3

Thị trường	Tháng 2/2024 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Nhật Bản	548	9,5	1.259	24,0	1,3	0,9
Ru-ma-ni-a	501	0,9	1.197	-20,2	1,2	1,3
Ma-lai-xi-a	361	-40,3	1.040	-5,7	1,1	1,0
Thị trường khác	5.041	-31,3	10.369	-29,8	10,7	13,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có xu hướng giảm đáng kể. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là ghế khung gỗ đạt 34,8 triệu USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 29,7 triệu USD, giảm 7,4%; đồ nội thất nhà bếp đạt 20,3 triệu USD, giảm 15,4%...

Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc từ Việt Nam đều có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm 2024. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng mở rộng nhất, chiếm 18,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc, tăng 16,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023.



Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Trung Quốc tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng (mã HS)	2 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	97.015	-12,8	100,0	100,0	7,6	5,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	29.703	-7,4	30,6	28,8	10,0	8,1
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	34.783	-4,7	35,9	32,8	9,2	7,4
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	20.345	-15,4	21,0	21,6	0,5	0,2
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	11.259	-31,6	11,6	14,8	8,6	5,2
Đồ nội thất văn phòng (940330)	924	-57,2	1,0	1,9	18,7	1,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

PHI-LIP-PIN BƯỚC ĐẦU THÀNH CÔNG TRONG VIỆC ĐA DẠNG HÓA THỊ TRƯỜNG CUNG CẤP GẠO

Gạo là mặt hàng thiết yếu quan trọng đảm bảo an ninh lương thực đối với Phi-lip-pin. Mặc dù có nền sản xuất lúa gạo nhưng sản lượng hàng năm không đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nên Phi-lip-pin phải nhập khẩu gạo từ nhiều quốc gia. Tuy nhiên, cùng với những biến động địa chính trị và bất ổn trên thế giới, sự thay đổi chính sách của một số quốc gia sản xuất lúa gạo lớn trên thế giới, điển hình như lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, làm cho vấn đề đảm bảo an ninh lương thực của Phi-lip-pin càng được chú trọng hơn.

Trong bối cảnh đó, nhận ra sự phụ thuộc khá lớn vào nguồn cung gạo từ Việt Nam nên Chính phủ Phi-lip-pin đang tìm cách giảm sự phụ thuộc này thông qua việc đa dạng hóa nguồn cung, tìm đến những nhà cung ứng gạo tiềm năng khác mà trước đây họ cho rằng không có lợi thế. Thông tin số liệu nhập khẩu gạo của Phi-lip-pin tính đến giữa tháng 3/2024 phần nào đã phản ánh sự thay đổi của Chính phủ Phi-lip-pin trong việc tìm cách đa dạng hóa nguồn cung gạo.

Theo thống kê của Cục Thực vật – Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin, tính từ ngày 1/1/2024 cho đến hết ngày 14/3/2024, tổng lượng gạo nhập khẩu của Phi-lip-pin đạt 886.963,11 tấn, cao hơn khoảng 10,6% so với tổng lượng gạo nhập khẩu của Phi-lip-pin trong quý I năm 2023.

Trong đó, gạo nhập khẩu từ Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 493.962,72 tấn, chiếm 55,7%. Tiếp theo là gạo nhập khẩu từ Thái Lan với 230.559,43 tấn, chiếm 26%, trong khi gạo nhập khẩu từ Pa-ki-xtan là 109.803,5 tấn, chiếm 12,4%. Ngoài ra, Phi-lip-pin còn nhập khẩu gạo từ Mi-an-ma với số lượng 48.960 tấn, từ Căm-pu-chia 1.620 tấn, từ Nhật Bản 1.815,37 tấn, từ Ấn Độ 235,5 tấn và từ I-ta-li-a 6,6 tấn.

Số gạo nêu trên được nhập khẩu bởi 109 công ty được Cục Thực vật – Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin cấp giấy phép nhập khẩu, trong đó có doanh nghiệp nhập khẩu lớn nhất của Phi-lip-pin là Orison Free Enterprise Inc, với khối lượng 103.408,35 tấn, tiếp theo là BLY Agri Venture Trading với khối lượng nhập là 55.419,99 tấn. Trong khi đó, Cục Thực vật – Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin, từ ngày 01 đến ngày 14/3/2024 cũng đã cấp 424 giấy chứng nhận kiểm dịch thông quan cho 358.188,5 tấn gạo nhập khẩu. Và theo quy định, lượng gạo được cấp phép kiểm dịch thông quan nên trên phải được nhập vào Phi-lip-pin trong vòng 30 ngày kể từ ngày cấp phép.

Việc Phi-lip-pin đạt được thành công bước đầu trong việc đa dạng hóa nguồn cung gạo làm cho gạo của Việt Nam ngày càng bị cạnh tranh hơn tại thị trường Phi-lip-pin, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam phải có sự chuẩn bị và chiến lược cạnh tranh tốt, trước hết là hình ảnh, uy tín để tiếp tục duy trì quan hệ với các bạn hàng, đối tác truyền thống lâu năm, mở rộng tìm kiếm các đối tác, nhà nhập khẩu mới. Đồng thời, doanh nghiệp cần tiếp tục phối hợp với Bộ Công Thương, Thương vụ Việt Nam tại Phi-lip-pin triển khai các chương trình giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, mặt hàng của Việt Nam, trong đó có mặt hàng gạo.

Theo quy định tại Lệnh số 50 do Tổng thống Ferdinand R. Marcos Jr. ký, gạo từ các nước nhập

khẩu vào Phi-lip-pin hiện nay đều phải chịu mức thuế nhập khẩu 35% và mức này sẽ áp dụng cho đến cuối năm 2024 (sẽ xem xét lại vào tháng 12 năm 2024).

Bên cạnh đó, sản xuất lúa gạo trong nước của Phi-lip-pin tăng cũng sẽ tác động đến nhập khẩu gạo của nước này. Theo dự báo mới nhất của Cơ quan quản lý xuất khẩu nông sản - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (US Department of Agriculture's Foreign Agriculture Service), lượng gạo nhập khẩu của Phi-lip-pin năm 2024 sẽ ở mức 4 triệu tấn, thay vì mức dự báo 4,1 triệu tấn trước đây, do sản xuất lúa trong nước của Phi-lip-pin kỳ vọng sẽ đáp ứng được mức tăng nhẹ của nhu cầu tiêu thụ trong nước. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự đoán sản xuất gạo của Phi-lip-pin sẽ đạt 12,125 triệu tấn do dự đoán El Niño sẽ giảm vào tháng 4 và tháng 5 năm 2024, cũng như Chương trình của Chính phủ hỗ trợ ngành sản xuất lúa gạo trong việc tăng cường sử dụng phân bón và giống tốt. Chính phủ Phi-lip-pin, thông qua Bộ Nông nghiệp, đã hỗ trợ 30,8 tỷ Pesos cho người trồng lúa trên cả nước, số tiền này cao hơn rất nhiều so với mức 15,8 tỷ Pesos mà Bộ Nông nghiệp đã nhận được và triển khai hỗ trợ người trồng lúa trong năm 2022. Cùng với sự gia tăng hỗ trợ từ Chính phủ, thì năng suất và sản lượng lúa gạo của Phi-lip-pin cũng sẽ tăng lên. Năm 2023, sản xuất lúa của Phi-lip-pin lần đầu cán mốc 20 triệu tấn (cụ thể 20,06 triệu tấn), tăng 1,5% so với năm 2022 và vượt qua mức đỉnh đạt được năm 2021 là 19,96 triệu tấn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.